

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38.14	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
39	XÃ BẮC THÁI NINH												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
39.1	Quốc lộ 39:												
	Từ giáp xã Tây Thái Ninh đến cầu Trà Linh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ ngã ba thôn Bắc Đồng (Đi cổng Trà Linh) đến cổng Trà Linh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
39.2	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương (cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
39.3	Đường ĐT.459 (Đường ĐH.88 cũ): Từ ngã ba thôn Bắc Đồng đến giáp xã Thái Ninh	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
39.4	Đường ĐH.87 (Đường 219 cũ):												
	Từ ngã ba chợ Phố đến cầu Bàn	15.400	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ cầu Bàn đến cầu Ông Anh giáp xã Thái Ninh	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600

Handwritten signature/initials

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39.5	Đường ĐH.91 (Đường cứu hộ, cứu nạn):												
	Từ ngã ba Vị Thủy (Tràng Cây) đến giáp trụ sở UBND xã Bắc Thái Ninh	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Bắc Thái Ninh đến ngõ vào hội trường thôn Chợ Phở	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ ngõ vào hội trường thôn Chợ Phở đến ngã ba chợ Phở	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp ngã ba giáp chợ Phở đến cống Nhỏ	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ giáp cống Nhỏ đến đất nhà bà Bé Mận	10.300	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ giáp đất nhà bà Bé Mận đến giáp ngõ cạnh nghĩa trang liệt sỹ Thái Phúc	10.300	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ ngõ cạnh nghĩa trang liệt sỹ Thái Phúc đến giáp đất nhà ông Đỗ Văn Bảy, thôn Nha Xuyên	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đất nhà ông Đỗ Văn Bảy, thôn Nha Xuyên đến cầu Nha Xuyên	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp cầu Nha Xuyên đến cầu Bà Sâm	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu Bà Sâm đến cống Thái Phúc (Đê sông Trà Lý)	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Tây Thái Ninh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
39.6	Đường xã:												
	Các đoạn thuộc xã Thái Dương (cũ)	4.100	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thái Hồng (cũ) và xã Thái Thủy (cũ)	3.000	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thái Phúc (cũ)	3.800	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
39.7	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
39.8	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
39.9	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.100	1.500	1.200		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
39.10	Khu dân cư mới thôn Đồng Tĩnh, thôn Chiêm Thuận	12.900				2.600				3.300			
39.11	Khu dân cư mới thôn Minh Khai (Xã Thái Thủy cũ):												
	Đường gom đường ĐT.459	13.000				2.600				3.300			
	Đường nội bộ	6.700				1.400				1.700			
39.12	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
40	XÃ THÁI NINH												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
40.1	Quốc lộ 37B:												
	Từ giáp xã Đông Thái Ninh đến ngã ba đường 39B (cũ)	13.400	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ nhà ông Phán, thôn Đông Thọ đến giáp cầu Diêm Điền	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ đất nhà ông Mông, thôn Bắc Cường đến đường số 2	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ nhà bà Huyền, thôn Bắc Cường đến đê 7 (Đường số 2)	14.600	5.200	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700

Handwritten signature